

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 ngày 28 tháng 10 năm 2010 do Sở Đầu tư Hải Phòng cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Phan Duy Văn	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Văn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,

Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: 1243/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.266.866.230	53.567.131.040
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.968.809.013	38.472.229.100
111	1. Tiền		11.968.809.013	7.472.229.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	31.000.000.000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		9.213.348.883	10.070.920.055
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.804.177.166	8.889.137.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		436.952.729	60.446.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.215.691.618	1.364.808.715
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(243.472.630)	(243.472.630)
140	III Hàng tồn kho	7	3.383.193.547	5.019.958.885
141	1. Hàng tồn kho		3.383.193.547	5.019.958.885
150	IV Tài sản ngắn hạn khác		1.701.514.787	4.023.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	691.551.749	4.023.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.009.963.038	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.249.673.063	135.734.431.668
210	I Các khoản phải thu dài hạn		9.200.000	9.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	9.200.000	9.200.000
220	II Tài sản cố định		128.174.751.562	135.725.231.668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.919.455.562	128.469.935.668
222	- Nguyên giá		226.704.220.465	226.704.220.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.784.764.903)	(98.234.284.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.255.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III Tài sản dở dang dài hạn		65.721.501	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	65.721.501	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.516.539.293	189.301.562.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		66.437.665.796	83.947.939.563
310	I Nợ ngắn hạn		34.604.249.636	41.817.067.443
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.821.300.752	10.404.744.524
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		795.401.623	3.790.601.991
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.701.277.634	2.135.421.400
314	4. Phải trả người lao động		3.016.195.404	4.250.947.274
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.099.057.842	1.152.048.118
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	629.199.979	671.270.173
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	13.715.520.000	13.212.840.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	2.383.333.326	5.883.333.330
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.442.963.076	315.860.633
330	II Nợ dài hạn		31.833.416.160	42.130.872.120
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	31.833.416.160	42.130.872.120
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.078.873.497	105.353.623.145
410	I Vốn chủ sở hữu	18	122.078.873.497	105.353.623.145
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		86.000.000.000	60.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	17.169.335.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.892.610.858	4.590.523.453
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.178.277.639	23.593.764.692
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		16.810.424.844	572.890.641
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		7.367.852.795	23.020.874.051
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.516.539.293	189.301.562.708

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	96.454.060.825	115.388.298.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.454.060.825	115.388.298.787
11	4. Giá vốn hàng bán	21	85.238.453.889	104.882.691.375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.215.606.936	10.505.607.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	830.353.774	407.735.964
22	7. Chi phí tài chính	23	2.374.595.490	2.688.306.588
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.285.701.140	1.905.130.799
25	8. Chi phí bán hàng	24	154.502.002	949.589.697
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.968.123.175	2.954.774.250
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.548.740.043	4.320.672.841
31	11. Thu nhập khác	26	2.918.539.017	1.120.197.728
32	12. Chi phí khác	27	21.313.938	242.013.010
40	13. Lợi nhuận khác		2.897.225.079	878.184.718
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.445.965.122	5.198.857.559
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.078.112.327	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.367.852.795</u>	<u>5.198.857.559</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	923	722


Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởngLê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		102.236.014.252	115.708.744.035
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(85.630.069.030)	(90.182.792.100)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.042.195.833)	(8.513.005.628)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.310.249.159)	(2.094.845.753)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.557.367.005)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.475.110.451	1.847.709.862
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.410.872.666)	(1.820.001.957)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.760.371.010	14.945.808.459
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.721.501)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		747.879.955	156.977.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		682.158.454	156.977.602
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.838.650.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.822.100.000)	(12.029.325.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.550.000	(12.029.325.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.459.079.464	3.073.461.061
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		38.472.229.100	14.496.170.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.500.449	38.789.605
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	45.968.809.013	17.608.420.679

Trần Thị Thanh Nhàn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Lê Tấn Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 ngày 28 tháng 10 năm 2010 do Sở Đầu tư Hải Phòng cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11A Lầu 1 - Hoàng Diệu - Phường 12 - Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh được Chi nhánh hạch toán báo sổ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn, không thực hiện trích khấu hao. | |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	628.778.020	666.846.475
Tiền gửi ngân hàng	11.340.030.993	6.805.382.625
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	31.000.000.000
	<u>45.968.809.013</u>	<u>38.472.229.100</u>

Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Xi măng Chinfon	1.658.222.834	1.970.871.803
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát	2.659.401.391	3.765.427.153
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	1.245.194.220	500.013.220
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.241.358.721	2.652.825.647
	<u>7.804.177.166</u>	<u>8.889.137.823</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.215.691.618	-	1.364.808.715	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.283.333	-	209.888.889	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	37.148.682	-	20.495.298	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	6.894.706	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.407.838	-	2.157.401	-
- Tam ứng	964.831.059	-	720.120.637	-
- Phải thu chủ hàng về chi phí khác phục sự cố tàu Transco Star và Transco Sky			390.146.490	
- Phải thu khác	126.000	-	22.000.000	-
b) Dài hạn	9.200.000	-	9.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	9.200.000	-	9.200.000	-
	1.224.891.618	-	1.374.008.715	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	268.201.630	24.729.000	268.201.630	24.729.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	24.729.000	82.430.000	24.729.000
	268.201.630	24.729.000	268.201.630	24.729.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.383.193.547	-	5.019.958.885	-
	3.383.193.547	-	5.019.958.885	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	65.721.501	-
Tàu chở hàng khô ATAGO	65.721.501	-
	65.721.501	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	226.668.811.034	35.409.431	226.704.220.465
Số dư cuối kỳ	226.668.811.034	35.409.431	226.704.220.465
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	98.198.875.366	35.409.431	98.234.284.797
- Khấu hao trong kỳ	7.550.480.106	-	7.550.480.106
Số dư cuối kỳ	105.749.355.472	35.409.431	105.784.764.903
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	128.469.935.668	-	128.469.935.668
Tại ngày cuối kỳ	120.919.455.562	-	120.919.455.562

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 120.919.455.562 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.409.431 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình Công ty là quyền sử dụng lâu dài diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	636.537.089	4.023.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.014.660	-
	691.551.749	4.023.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	55.343.712.120	55.343.712.120	12.026.364.040	21.821.140.000	45.548.936.160	45.548.936.160
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	13.212.840.000	13.212.840.000	11.330.530.000	10.827.850.000	13.715.520.000	13.715.520.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	13.212.840.000	13.212.840.000	11.330.530.000	10.827.850.000	13.715.520.000	13.715.520.000
- Kỳ hạn trên 12 tháng	42.130.872.120	42.130.872.120	695.834.040	10.993.290.000	31.833.416.160	31.833.416.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	42.130.872.120	42.130.872.120	695.834.040	10.993.290.000	31.833.416.160	31.833.416.160
	55.343.712.120	55.343.712.120	12.026.364.040	21.821.140.000	45.548.936.160	45.548.936.160

Handwritten signature and date: 30/06/2015

Red stamp: 30/06/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐDH/NHHB ngày 12 tháng 09 năm 2007 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 6.450.000 USD;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô New Lucky XI theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 14/06/2007 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Công ty Franbo Navigator S.A., PANAMA;
 - + Thời hạn cho vay: 9,5 năm (114 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn chi phí mua vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.068.574 USD (tương đương với 23.337.656.160 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 375.000 USD (tương đương 8.190.000.000 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/TSC-HB/2009 ngày 08 tháng 07 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 3.800.000 USD;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô HAWAIIAN EYE trọng tải 7.833 DWT theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 26/06/2009 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Continent Maritime S.A of PANAMA;
 - + Thời hạn cho vay: 8 năm (96 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.017.000 USD (tương đương với 22.211.280.000 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 253.000 USD (tương đương với 5.525.520.000 đồng).

Các khoản vay trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 và 02/TSC-HB/2010 ngày 13 tháng 08 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Xí nghiệp tập thể 559	911.517.095	911.517.095	2.151.674.125	2.151.674.125
Công ty TNHH Minh Hải	815.663.556	815.663.556	328.405.065	328.405.065
Bunkers Marine Pte Ltd	1.283.755.200	1.283.755.200	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.810.364.901	6.810.364.901	7.924.665.334	7.924.665.334
	9.821.300.752	9.821.300.752	10.404.744.524	10.404.744.524

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	69.302.509	-	69.302.509	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.057.367.005	2.078.112.327	2.557.367.005	-	1.578.112.327
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.751.886	147.373.467	32.960.046	-	123.165.307
	-	2.135.421.400	2.225.485.794	2.659.629.560	-	1.701.277.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	711.073.272	735.621.291
Chi phí phải trả khác	387.984.570	416.426.827
	<u>1.099.057.842</u>	<u>1.152.048.118</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.717.130	14.866.220
Phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	294.385.468	269.209.406
Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	118.780.569	159.111.961
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	120.520.124	158.096.407
Phải trả, phải nộp khác	71.796.688	69.986.179
	<u>629.199.979</u>	<u>671.270.173</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.383.333.326	5.883.333.330
	<u>2.383.333.326</u>	<u>5.883.333.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	17.169.335.000	17.169.335.000	4.590.523.453	852.078.728	82.611.937.181				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.198.857.559	5.198.857.559				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(279.188.087)	(279.188.087)				
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	17.169.335.000	17.169.335.000	4.590.523.453	5.771.748.200	87.531.606.653				
Số dư đầu kỳ này	60.000.000.000	17.169.335.000	17.169.335.000	4.590.523.453	23.593.764.692	105.353.623.145				
Tăng vốn trong kỳ này (*)	26.000.000.000	(12.161.350.000)	(12.161.350.000)	-	-	13.838.650.000				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.367.852.795	7.367.852.795				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.302.087.405	(3.783.339.848)	(1.481.252.443)				
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)				
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	5.007.985.000	5.007.985.000	6.892.610.858	24.178.277.639	122.078.873.497				

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 83/CV-KT ngày 19 tháng 05 năm 2015 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tổng số cổ phiếu đã phát hành 2.600.000 cổ phiếu, trong đó: cổ phiếu thường phát hành thành công 1.200.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 12 tỷ đồng (được lấy từ nguồn thặng dư), cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 1.400.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 14 tỷ đồng. Chi phí phát hành tăng vốn là 161.350.000 đồng được Công ty trừ từ nguồn thặng dư. Tổng thu ròng từ đợt chào bán là 13.838.650.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	23.020.874.051
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	2.302.087.405
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00%	1.381.252.443
Trích Quỹ chi hội họp và hoạt động khác của HĐQT	0,43%	100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	83,57%	19.237.534.203

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng 7% vốn điều lệ. Công ty đã tạm ứng cổ tức lần 01 là 5% vốn điều lệ với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng (đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 08/05/2015).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	33,49%	28.800.000.000	30,00%	18.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66,51%	57.200.000.000	70,00%	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt (*)	5,45%	4.684.000.000	0,00%	-
- Các cổ đông khác	61,07%	52.516.000.000	70,00%	42.000.000.000
	100%	86.000.000.000	100%	60.000.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ là 468.400 cổ phiếu, chiếm 5,45% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2015 đối với cổ đông này.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	26.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u> Đã điều chỉnh
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	7.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	7.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Do trong kỳ Công ty thực hiện phát hành 1.200.000 cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo đó Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.892.610.858	4.590.523.453
	<u>6.892.610.858</u>	<u>4.590.523.453</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	445.534,97	194.018,68
	<u>445.534,97</u>	<u>194.018,68</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	44.693.658.355	74.840.583.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.760.402.470	40.547.714.928
	<u>96.454.060.825</u>	<u>115.388.298.787</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	35.240.735.670	66.627.281.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.997.718.219	38.255.409.823
	<u>85.238.453.889</u>	<u>104.882.691.375</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	740.274.399	182.644.269
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.079.375	225.091.695
	830.353.774	407.735.964

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.285.701.140	1.905.130.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.402.366	91.206.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.011.491.984	691.968.800
	2.374.595.490	2.688.306.588

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.502.002	949.589.697
	154.502.002	949.589.697

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.122.544	65.849.224
Chi phí nhân công	1.857.503.200	1.917.825.880
Thuế, phí, lệ phí	7.463.000	5.885.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.778.510	373.633.849
Chi phí khác bằng tiền	457.255.921	591.580.297
	2.968.123.175	2.954.774.250

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt thu được	-	399.285.750
Thu nhập từ tổn thất nhiên liệu thu được	1.056.536.457	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	438.789.833	-
Thu nhập từ tiền thưởng do bốc xếp nhanh, hao hụt ít	1.423.212.187	720.112.392
Thu nhập khác	540	799.586
	2.918.539.017	1.120.197.728

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt do hao hụt vượt mức cho phép	-	52.840.591
Chi phí thưởng do bốc xếp nhanh, hao hụt ít	21.313.938	189.172.347
Chi phí khác	-	72
	21.313.938	242.013.010

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.445.965.122	5.198.857.559
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.289.792.384)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.289.792.384)
Thu nhập tính thuế TNDN	9.445.965.122	(1.090.934.825)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	2.078.112.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.057.367.005	(4.543.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.557.367.005)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.578.112.327	(4.543.977)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.367.852.795	5.198.857.559
Các khoản điều chỉnh	(442.071.168)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(442.071.168)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.925.781.627	5.198.857.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.503.333	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	923	722

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.731.146.345	34.236.690.173
Chi phí nhân công	7.314.883.116	10.690.010.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.550.480.106	7.578.392.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.486.247.191	55.684.497.110
Chi phí khác bằng tiền	1.278.322.308	597.465.297
	88.361.079.066	108.787.055.322

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.968.809.013	-	38.472.229.100	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.029.068.784	(243.472.630)	10.263.146.538	(243.472.630)
	54.997.877.797	(243.472.630)	48.735.375.638	(243.472.630)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			45.548.936.160	55.343.712.120
Phải trả người bán, phải trả khác			10.450.500.731	11.076.014.697
Chi phí phải trả			1.099.057.842	1.152.048.118
			57.098.494.733	67.571.774.935

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.968.809.013	-	-	45.968.809.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.785.596.154	-	-	8.785.596.154
	<u>54.754.405.167</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.754.405.167</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.472.229.100	-	-	38.472.229.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.019.673.908	-	-	10.019.673.908
	<u>48.491.903.008</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.491.903.008</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	13.715.520.000	31.833.416.160	-	45.548.936.160
Phải trả người bán, phải trả khác	10.450.500.731	-	-	10.450.500.731
Chi phí phải trả	1.099.057.842	-	-	1.099.057.842
	25.265.078.573	31.833.416.160	-	57.098.494.733
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	13.212.840.000	42.130.872.120	-	55.343.712.120
Phải trả người bán, phải trả khác	11.076.014.697	-	-	11.076.014.697
Chi phí phải trả	1.152.048.118	-	-	1.152.048.118
	25.440.902.815	42.130.872.120	-	67.571.774.935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.693.658.355	51.760.402.470	96.454.060.825
Chi phí bộ phận trực tiếp	35.240.735.670	49.997.718.219	85.238.453.889
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.452.922.685	1.762.684.251	11.215.606.936
Tài sản bộ phận trực tiếp	125.361.804.440	9.670.569.281	135.032.373.721
Tài sản không phân bổ	-	-	53.484.165.572
Tổng tài sản	125.361.804.440	9.670.569.281	188.516.539.293
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	54.797.493.283	7.307.174.315	62.104.667.598
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.332.998.198
Tổng nợ phải trả	54.797.493.283	7.307.174.315	66.437.665.796

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo khu vực địa lý

	<u>Trong nước</u>	<u>Quốc tế</u>	<u>Tổng cộng toàn</u>
	VND	VND	doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.522.340.652	51.931.720.173	96.454.060.825
Tài sản bộ phận	64.091.073.415	124.425.465.878	188.516.539.293
Nợ phải trả bộ phận	63.038.246.658	3.399.419.138	66.437.665.796

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	433.561.940	355.505.609

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Do trong kỳ Công ty thực hiện phát hành 1.200.000 cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo đó Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu điều chỉnh</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		lại	báo cáo kỳ trước
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	722	866

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
135	5. Các khoản phải thu khác	644.688.078	1.364.808.715	720.120.637
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(243.472.630)	(243.472.630)	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	720.120.637	-	(720.120.637)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	9.200.000	9.200.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	9.200.000	-	(9.200.000)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13.212.840.000	13.212.840.000	-
312	2. Phải trả người bán	10.404.744.524	10.404.744.524	-
313	3. Người mua trả tiền trước	3.790.601.991	3.790.601.991	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.135.421.400	2.135.421.400	-
315	5. Phải trả người lao động	4.250.947.274	4.250.947.274	-
316	6. Chi phí phải trả	7.035.381.448	1.152.048.118	(5.883.333.330)
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	671.270.173	671.270.173	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.883.333.330	5.883.333.330
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	315.860.633	315.860.633	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	42.130.872.120	42.130.872.120	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2.047.519.690	4.590.523.453	2.543.003.763
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.543.003.763	(2.543.003.763)	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.593.764.692	23.593.764.692	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	572.890.641	572.890.641
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	-	23.020.874.051	23.020.874.051
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
24	8. Chi phí bán hàng	25	8. Chi phí bán hàng
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
			949.589.697
			2.954.774.250

TS

TS



Trần Thị Thanh Nhận
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015